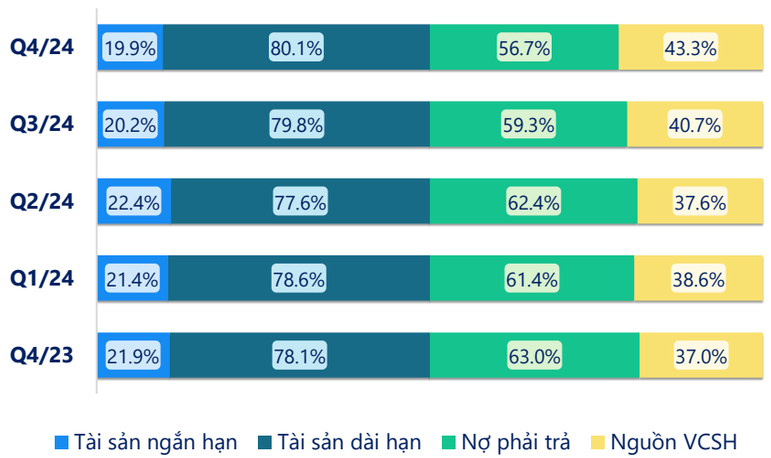
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,728
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,925
SL cổ phiếu LH	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,165
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	10.8
EPS	693

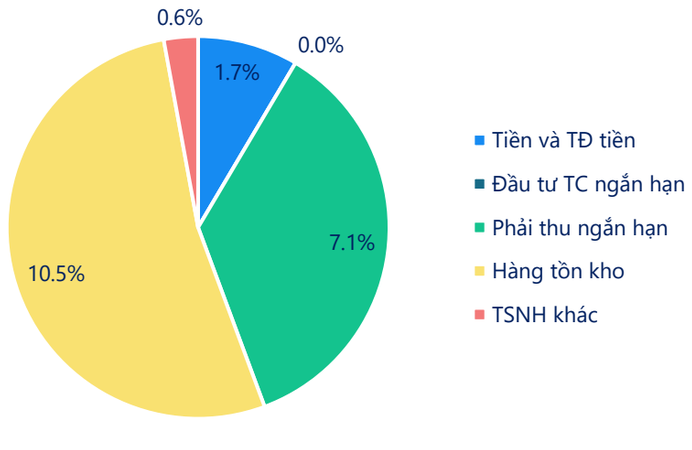
	YTD	1T	3T	6T
PTS	0.0%	-6.3%	-19.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



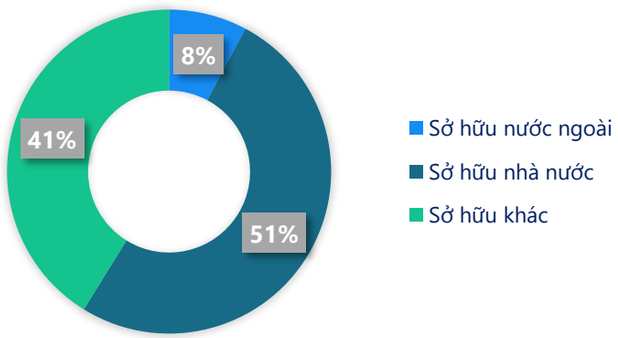
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



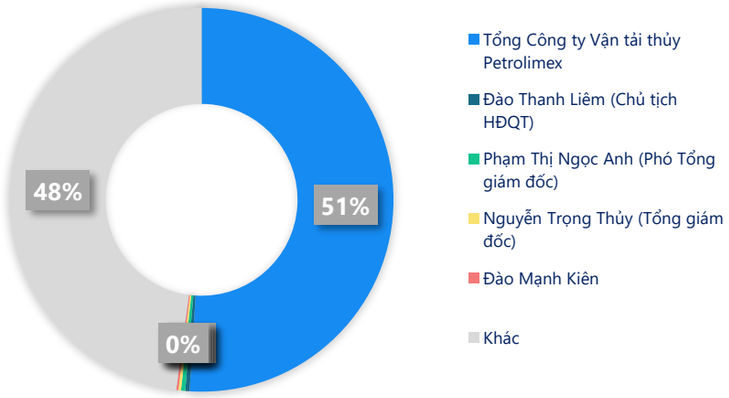
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



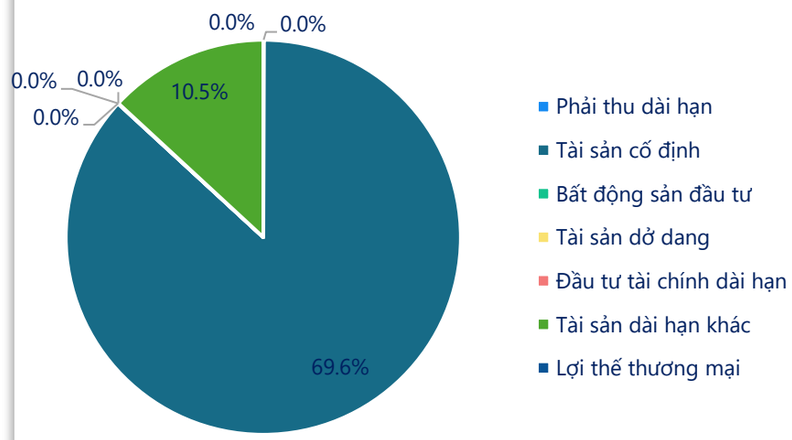
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

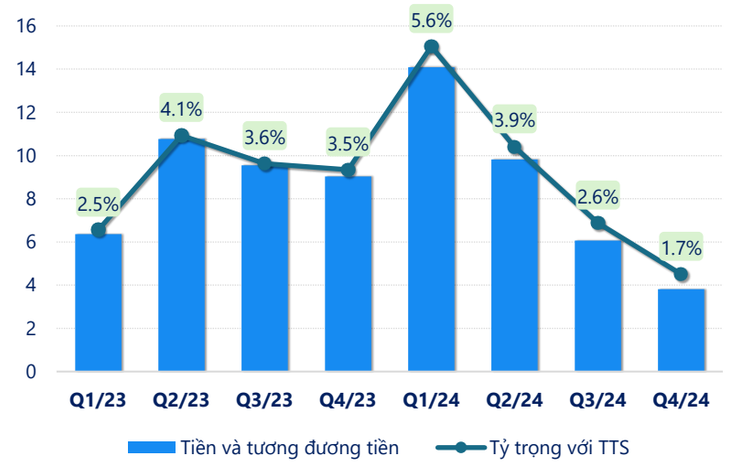


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

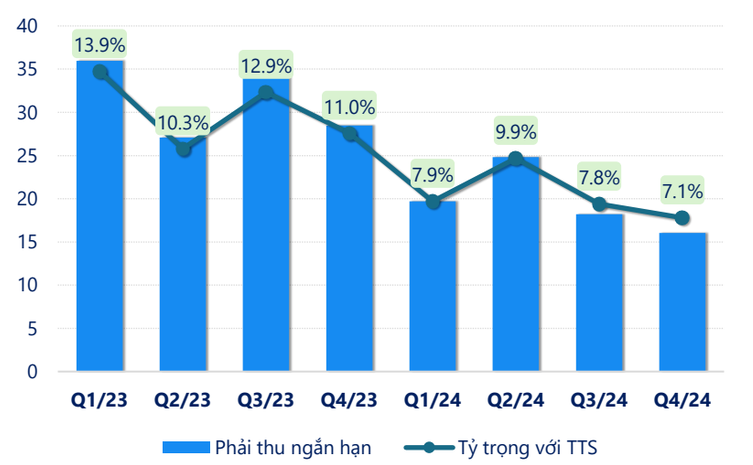
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



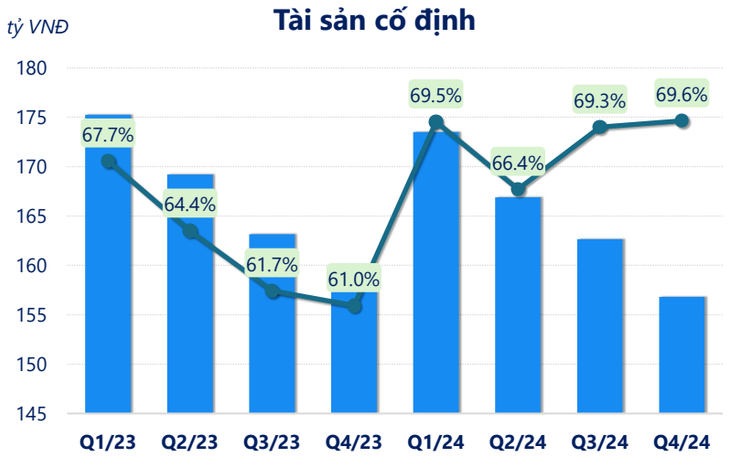
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



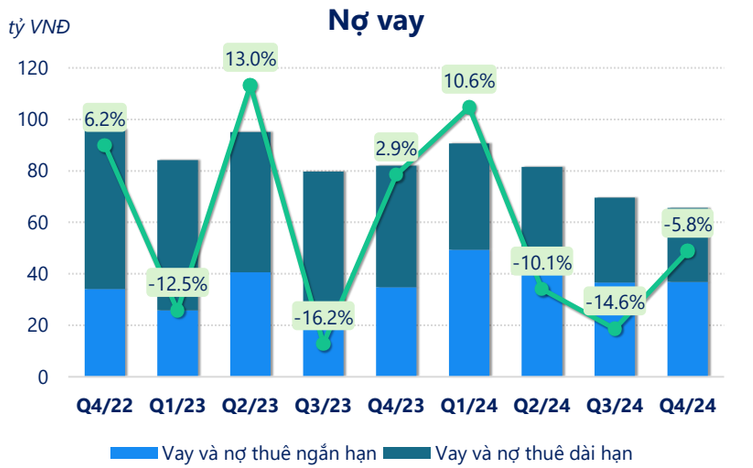
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



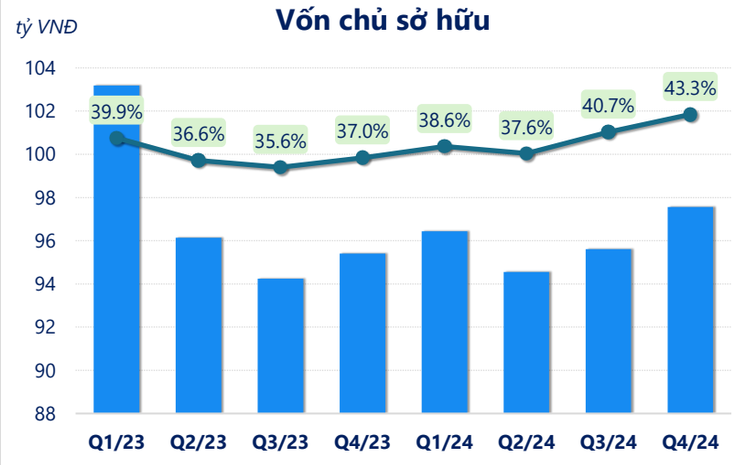
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

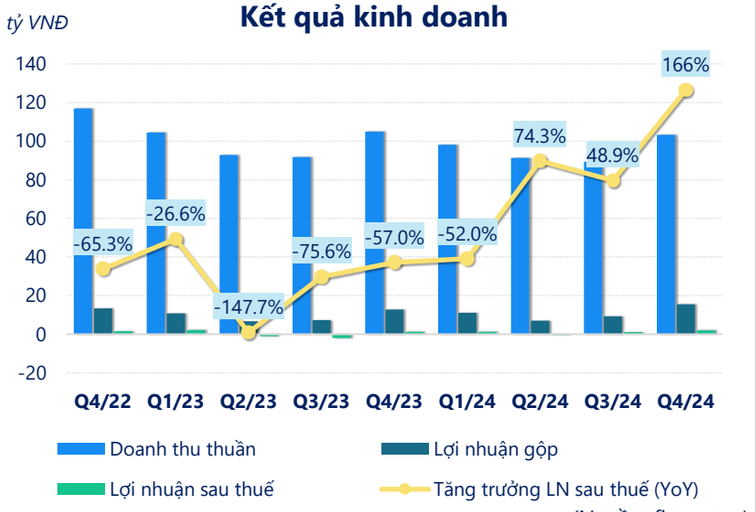


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

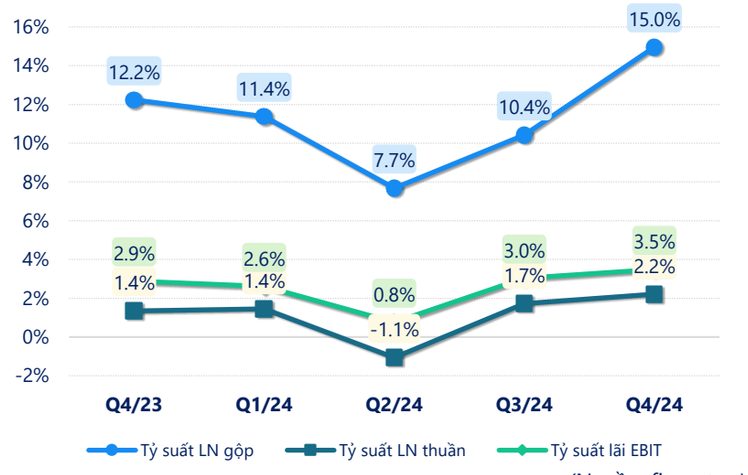
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Kết quả kinh doanh



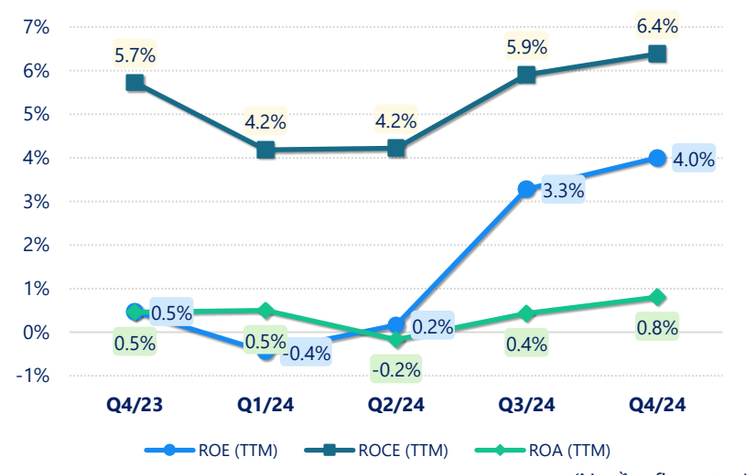
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



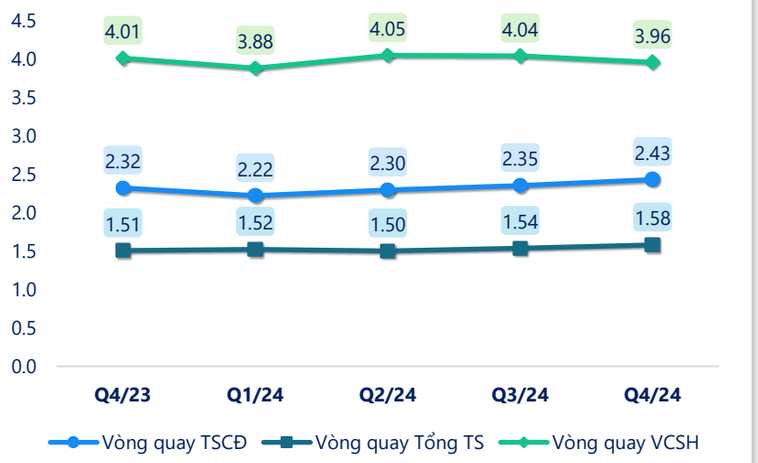
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



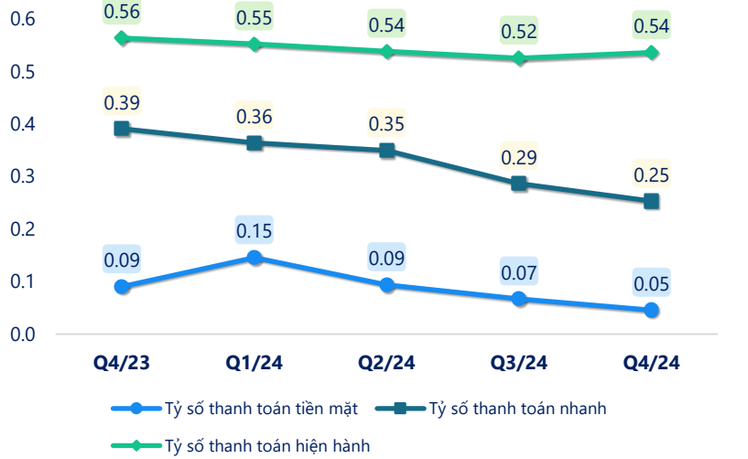
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



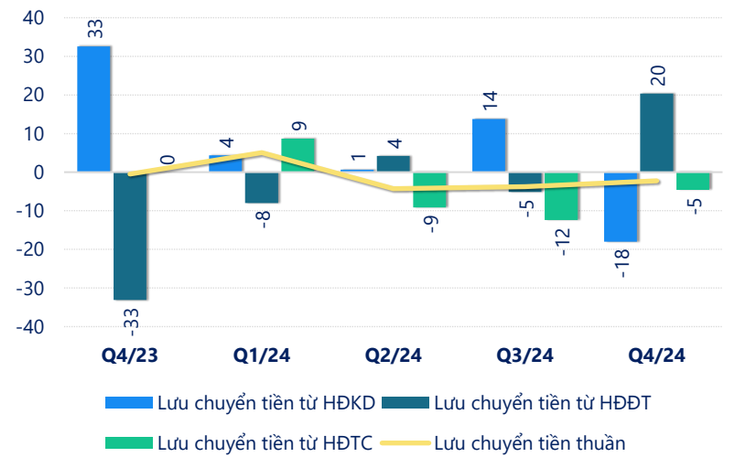
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**225**	**258**	**-12.6%**
Tài sản ngắn hạn	44.8	56.4	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	3.81	9.03	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	28.5	-43.6%
Hàng tồn kho	23.6	17.3	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.63	-20.8%
Tài sản dài hạn	**181**	**201**	**-10.3%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	157	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	17.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.7**	**26.3**	**-9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	163	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**83.6**	**100**	**-16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	34.8	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	53.3	-39.1%
Nợ dài hạn	44.3	62.3	-28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	47.2	-38.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.6**	**95.4**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**97.6**	**95.4**	**2.3%**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	105	98.1	91.3	89.4	103
Giá vốn hàng bán	92.1	86.9	84.2	80.1	87.8
Lợi nhuận gộp	12.8	11.2	7.01	9.31	15.4
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	2.91	2.38	1.95	2.10	1.74
Chi phí lãi vay	1.62	1.14	1.12	1.18	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.23	1.09	1.23	1.12	1.56
Chi phí QLDN	7.27	6.29	4.80	4.55	9.86
LN thuần từ HĐKD	1.42	1.42	-0.97	1.54	2.28
Lợi nhuận khác	0	0	0.54	-0.02	0.21
LN trước thuế	1.42	1.42	-0.43	1.53	2.50
Lợi nhuận sau thuế	1.20	1.27	-0.44	1.08	1.95
LNST của CĐ cty mẹ	1.20	1.27	-0.44	1.08	1.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	4.38	0.63	13.7	-18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.1	-7.98	4.20	-5.11	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.03	8.66	-9.11	-12.4	-4.60
Tiền đầu kỳ	9.55	9.03	14.1	9.81	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.52**	**5.05**	**-4.28**	**-3.75**	**-2.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.03	14.1	9.81	6.06	3.81

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic